TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 640/2025/DS-PT
Ngày 11-4-2025
V/v: "Tranh chấp về quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thúy Hồng

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Khánh, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Trí Dũng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04 và 11 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 169/2025/TLPT-DS ngày 10 tháng 02 năm 2025 về "Tranh chấp về quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2024/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1395/2025/QĐ-PT ngày 06 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Khu phố D, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hiệp H, sinh năm 1965; địa chỉ: Số E, đường V, Khu phố B, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. Là người đại diện theo ủy quyền (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 07 tháng 5 năm 2022). Có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Lê Thành T1, sinh năm 1966;

2.2. Bà Bùi Thị T2, sinh năm 1972.

Cùng địa chỉ: Khu phố G, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Lê Thành T1 và bà Bùi Thị T2: Bà Trần Thị Thiên H1, sinh năm 1966; địa chỉ: Tổ A, Khu phố A, phường P, thành phố P,

tỉnh Bình Thuận. Là người đại diện theo ủy quyền. (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 27 tháng 3 năm 2023). Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân thành phố P: Ông Phan Nguyễn Hoàng T3 – Chủ tịch. Vắng mặt.

3.2. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B.

Người đại diện theo pháp luật của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B: Ông Trần Nguyên L – Giám đốc. Vắng mặt.

4. Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận.

5. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Lê Thành T1, bà Bùi Thị T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn trình bày: Vào năm 1985, cha, mẹ ông Nguyễn Văn T là ông Nguyễn Văn T4 và bà Nguyễn Thị H2 cho ông T thửa đất diện tích khoảng 1.000m^2 tọa lạc tại khu phố G, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. Ngày 08/4/2008, ông T được Ủy ban nhân dân thành phố P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 087906, diện tích 846,5m^2, mục đích sử dụng: đất trồng cây hàng năm. Ông T xin chuyển mục đích sử dụng diện tích 180m^2 trong diện tích 846,5m^2 và tách thửa nên được Ủy ban nhân dân thành phố P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 415478 ngày 11/4/2018 thửa đất số 326; Ông T xin chuyển mục đích sử dụng diện tích 104,8m^2 đất trong diện tích 846,5m^2 và tách thửa nên được Ủy ban nhân dân thành phố P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 133665 ngày 28/02/2019 thửa đất số 344; Ông T xin chuyển mục đích sử dụng diện tích 351,2m^2 trong diện tích 846,5m^2 và tách thửa nên được Ủy ban nhân dân thành phố P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 133666 ngày 28/02/2019 thửa đất số 345. Ông T đăng ký cập nhật biến động tăng diện tích đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 133666 nên được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp đổi thành Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 972959 ngày 01/8/2019 diện tích 416m^2 thửa đất số 345. Ông T trình bày diện tích tăng thêm là do ông T được đơn vị quân đội quản lý phần đất giáp ranh trả lại cho ông T.

Quá trình sử dụng đất, ông T cho ông Lê Thành T1 và bà Bùi Thị Thanh M một phần đất để làm lối đi, vì phần đất ông T1 và bà T2 hiện nay đang làm nhà tạm để ở giáp với đất của ông T và bị vây bọc bởi các thửa đất xung quanh. Tuy nhiên ông T1 và bà T2 nhiều lần lấn đất mở rộng lối đi (lối đi từ nhà tạm của ông T1 và bà T2 ra đường L hiện nay) dẫn đến tranh chấp. Khi đo đạc, ông T có chỉ dẫn diện tích đất ông T1 và bà T2 lấn vào phần đất ông T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo bản vẽ đo đạc ngày 27/10/2022 của Chi nhánh Văn phòng Đ2 thể hiện phần đất tranh chấp do ông T chỉ dẫn có vị trí nằm trong Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 972959 ngày 01/8/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp. Vì vậy ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc ông Lê Thành T1 và bà Bùi Thị T2 tháo dỡ toàn bộ tài sản trên diện tích 147m^2 đất nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 972959 ngày 01/8/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Nguyễn Văn T. Đồng thời trả lại diện tích 147m^2 đất tranh chấp cho ông T.

- Ông Nguyễn Văn T không đồng ý yêu cầu của ông Lê Thành T1 và bà Bùi Thị T2 về việc hủy: Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Văn T.

Đối với chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc: Ông Nguyễn Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định.

Bị đơn trình bày:

Từ năm 1977, gia đình ông Lê Thành T1 đã sử dụng diện tích đất mà ông Nguyễn Văn T cho rằng vợ chồng ông T1 lấn chiếm làm lối đi vào phần đất của gia đình ông T1 ở phía trong, đồng thời canh tác trồng rau, khoai lang trên phần đất tranh chấp. Từ năm 1986, ông T1 về làm việc tại Ga P nên gia đình ông T1 cho ông T1 sử dụng diện tích đất tranh chấp. Năm 1995, ông T1 kết hôn với bà Bùi Thị T2 và cùng sử dụng đất. Đến năm 2007, ông T1 và bà T2 làm nhà ở phía sau, diện tích đất 147m^2 tranh chấp được sử dụng làm sân và lối đi ra đường L hiện nay. Ông Lê Thành T1 và bà Bùi Thị T2 không đồng ý các yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

Ông Lê Thành T1 và bà Bùi Thị T2 yêu cầu Tòa án giải quyết hủy:

- Quyết định số 2914/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 087906 cho ông Nguyễn Văn T;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 087906 ngày 08/4/2008 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp cho ông Nguyễn Văn T đối với diện tích 846,5m^2;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 415478 ngày 11/4/2018 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp cho ông Nguyễn Văn T đối với diện tích 180m^2;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 133665 ngày 28/02/2019 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp cho ông Nguyễn Văn T đối với diện tích 104,8m^2;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 133666 ngày 28/02/2019 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp cho ông Nguyễn Văn T đối với diện tích 351,2m^2;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 972959 ngày 01/8/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Nguyễn Văn T đối với diện tích 416m^2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố P trình bày:

Giữ nguyên ý kiến tại các Công văn số 1188/UBND-TH ngày 24/02/2020, Công văn số 6634/UBND-NC ngày 30/11/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B: Không cung cấp ý kiến.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2024/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

Buộc ông Lê Thành T1 và bà Bùi Thị T2 phải tháo dỡ, di dời các tài sản trên diện tích đất 147m^2 và trả lại cho ông Nguyễn Văn T diện tích đất 147m^2, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 415478 ngày 11/4/2018 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp cho ông Nguyễn Văn T và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 972959 ngày 01/8/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Nguyễn Văn T. Diện tích đất 147m^2 có điểm tọa độ "1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 13, 14, 12, 1" theo mảnh chỉnh lý thửa đất do Chi nhánh Văn phòng Đ2 ban hành ngày 10/7/2024, tọa lạc tại khu phố G, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Thành T1 và bà Bùi Thị T2 về việc hủy: Quyết định số 2914/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 087906 cho ông Nguyễn Văn T; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 087906 ngày 08/4/2008 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp cho ông Nguyễn Văn T; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 415478 ngày 11/4/2018 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp cho ông Nguyễn Văn T; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 133665 ngày 28/02/2019 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp cho ông Nguyễn Văn T; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 133666 ngày 28/02/2019 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp cho ông Nguyễn Văn T; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 972959 ngày 01/8/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Nguyễn Văn T.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn giải quyết các vấn đề liên quan đến chi phí tố tụng; án phí; quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận kháng nghị và bị đơn ông Lê Thành T1, bà Bùi Thị T2 làm Đơn kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm số 64/2024/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Tại phiên tòa bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; kiểm sát viên vẫn giữ nguyên Kháng nghị của Viện

kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận; nguyên đơn và bị đơn không thỏa thuận, hòa giải với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Căn cứ cho việc kháng cáo của bị đơn và lời trình bày tranh luận: Bị đơn cho rằng nguồn gốc của gia đình bị đơn sử dụng liên tục làm đường đi ra phía sau đất, những người dân ở đây đều xác nhận cho bị đơn, có đóng thuế, có đăng ký kê khai để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chính quyền địa phương cho rằng đất đang quy hoạch làm cơ quan Sở Y tế nên chưa xét cấp giấy, ông T chưa lần nào sử dụng phần đất này; ông T có Đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ở một thửa khác nhưng chính quyền địa phương cấp giấy ở một thửa khác là không phù hợp; bị đơn cũng không có mượn phần đất nào của nguyên đơn; Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận là phù hợp với thực tế. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, sửa bản án theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

- Nguyên đơn trình bày tranh luận: Đối với Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận về nguồn gốc đất ông T và mẹ ông đăng ký kê khai là các thửa và loại đất khác nhau. Nguyên đơn cho rằng từ năm 1975 đến năm 1985 dân cư sinh sống ở đây thưa thớt, thời điểm ông T kê khai đăng ký thì đất này là vùng trũng, ngập nước, cây cối chết hết nên vị trí và loại đất mẹ ông T cho ông T tại thời điểm đăng ký có khác nhau là vì lý do trên. Việc kháng nghị cho rằng phải giải quyết lối đi cho ông T1 đồng nghĩa với việc kháng nghị cũng thừa nhận đất này của ông T nên mới đề nghị mở lối đi cho bị đơn, điều này mâu thuẫn với nhận định trong kháng nghị. Đối với yêu cầu của bị đơn, nguyên đơn có ý kiến là bị đơn cho rằng đất của bị đơn quản lý sử dụng từ năm 1977, bị đơn sinh năm 1966 thời điểm này bị đơn còn quá nhỏ nên cho rằng quản lý sử dụng đất từ đó là không có căn cứ; đất tranh chấp ông T1 không đi đăng ký kê khai, không có tên trong sổ mục kê, hồ sơ địa chính trong khi đất này có nguồn gốc rõ ràng, ông T quản lý sử dụng, có đăng ký kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị, không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Xét thấy Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận là có căn cứ, yêu cầu kháng cáo của bị đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Thành T1, bà Bùi Thị T2, chấp nhận Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận; sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15 tháng 11 năm 2024, ông Lê Thành T1, bà Bùi Thị T2 làm Đơn kháng cáo; ngày 25 tháng 11 năm 2024 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận có Kháng nghị số 01/QĐ-VKS-DS kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm. Xét Đơn kháng cáo của ông Lê Thành T1, bà Bùi Thị T2, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 70, Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276, Điều 278, Điều 279 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét, xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lê Thành T1 và bà Bùi Thị T2 trả lại phần đất có diện tích 147m^2 mà trước đây ông T cho ông, bà mượn làm đường đi sau đó lấn dần ra cho đến nay. Đất tọa lạc tại Khu phố G, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. Ông T1, bà T2 không đồng ý mà cho rằng đất của ông, bà quản lý sử dụng làm lối đi ra đất phía sau và không có mượn ông Thành phần đất này, đồng thời có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T. Xét thấy, vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp về quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất". Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ tranh chấp "Tranh chấp về quyền sử dụng đất" nhưng chưa đầy đủ, cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho đúng quan hệ pháp luật như trên. Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận giải quyết là đúng thẩm quyền được pháp luật quy định tại khoản 9 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 37, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa phúc thẩm:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[4] Về nội dung giải quyết yêu cầu kháng cáo, kháng nghị. Hội đồng xét xử nhận định:

[4.1] Theo lời khai ông T: Ngày 10/10/1985, cụ Nguyễn Văn T4 và Nguyễn Thị H2 (cha mẹ ông T) có lập giấy cho nhà đất tại Khu phố F, phường P, thành phố P gồm hơn 1.000m^2 có căn nhà vách đất, mái tôn, giếng nước, cây trồng là dừa, chuối cho con trai là ông Nguyễn Văn T.

Ngày 08/4/2008, ông T được Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là UBND) thành phố P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây gọi tắt là Giấy CNQSD đất) số AM 087906 tại thửa 182, diện tích 846,5m^2, mục đích sử dụng: đất trồng cây hàng năm. Sau đó, ông T xin chuyển mục đích sử dụng nên được UBND thành phố P cấp 03 giấy chứng nhận gồm: Giấy CNQSD đất số CM 415478 ngày 11/4/2018 thửa đất số 326, diện tích 180m^2; Giấy CNQSD đất số CQ 133665 ngày 28/02/2019 thửa đất số 344, diện tích 104,8m^2; Giấy CNQSD

đất số CQ 133666 ngày 28/02/2019 thửa đất số 345 diện tích 351,2 m^2 trong tổng diện tích 846,5 m^2.

Ông T tiếp tục đăng ký cập nhật biến động tăng diện tích đất trong Giấy CNQSD đất số CQ 133666 nên được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp đổi thành Giấy CNQSD đất số CQ 972959 ngày 01/8/2019 tại thửa đất số 345 diện tích 416m^2 (tăng thêm là do ông T được đơn vị quân đội quản lý phần đất giáp ranh trả lại cho ông).

[4.2] Theo Đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn T tranh chấp với ông Lê Thành T1, bà Bùi Thị T2 (vợ chồng ông Lê Thành T1) diện tích 147m^2 đất thuộc thửa số 345 vì trước đây ông Nguyễn Văn T cho vợ chồng ông Lê Thành T1 mượn để làm lối đi, tuy nhiên vợ chồng ông T1 lấn đất dần mở rộng lối đi từ nhà của ông T1 ra đường L, xây dựng nhà, vật kiến trúc, hàng rào. Tuy nhiên khi Tòa án cấp sơ thẩm đo đạc, thẩm định thực tế đã xác định theo Mảnh chỉnh lý thửa đất ngày 10/7/2024 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ2 ban hành, thể hiện phần đất tranh chấp có diện tích 147m^2 (gồm các điểm tọa độ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 13, 14, 12, 1) nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 972959 ngày 01/8/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp đổi với thửa đất số 345, diện tích 416m^2 (diện tích tranh chấp là 145m^2) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 415478 ngày 11/4/2018 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp đổi với thửa đất số 326, diện tích 180m^2 (diện tích tranh chấp là 02m^2) đứng tên ông Nguyễn Văn T.

Bị đơn là vợ chồng ông Lê Thành T1 cho rằng diện tích đất tranh chấp do gia đình ông Lê Thành T1 khai hoang để làm lối đi vào đất ao tại Khu phố G, phường P, thành phố P và trồng rau muống từ năm 1977, có các cán bộ công tác tại Ga P xác nhận gia đình ông T1 đã sử dụng liên tục từ năm 1977 đến nay. Do đó, không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Thành đồng T5 có yêu cầu phản tố hủy các Giấy CNQSD đất cấp cho ông T.

[4.3] Về nguồn gốc đất và quá trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

[4.3.1] Theo Bản án sơ thẩm nhận định: Tại Công văn số 6634/UBND-NC, ngày 30/11/2021 của UBND thành phố P xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc từ diện tích 846,5 m^2 của cụ Nguyễn Thị N, sang nhượng cho vợ chồng cụ Nguyễn Văn T4 (cha, mẹ của ông T) sử dụng theo Giấy sang công phá đất ghi ngày 15/8/1975. Ngày 10/10/1985, vợ chồng cụ Nguyễn Văn T4 viết giấy tay cho con là ông Nguyễn Văn T (bút lục số 34) trên đất có nhà tạm, giếng nước và cây trồng thuộc Khu phố F, phường P. Ông T quản lý sử dụng ổn định căn nhà và thửa đất được cha, mẹ cho từ năm 1985 đến nay. Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn căn cứ vào hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T do UBND thành phố P cung cấp và nhận định bị đơn ông Lê Thành T1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh quá trình sử dụng đất tranh chấp. Từ đó xác định diện tích 147m^2 đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T. Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.3.2] Ông Nguyễn Văn T cho rằng đất tranh chấp có nguồn gốc từ diện tích 846,5 m^2 của cụ Nguyễn Thị N, sang nhượng cho vợ chồng cụ Nguyễn Văn T4 (cha, mẹ của ông T) sử dụng theo Giấy sang công phá đất ghi ngày 15/8/1975. Ngày 10/10/1985, vợ chồng cụ Nguyễn Văn T4 viết giấy tay cho con là ông Nguyễn Văn T (bút lục số 34) trên đất có nhà tạm, giếng nước và cây trồng thuộc Khu phố F, phường P.

[4.3.3] Hồ sơ vụ án thể hiện:

- Tại đơn xin cấp Giấy CNQSD đất của ông Nguyễn Văn T ghi ngày 10/12/2007 (bút lục số 153) thể hiện *diện tích đất xin cấp giấy là 915,30 m^2 đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất số 238A, tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại Khu phố F, phường P, thành phố P*. Nguồn gốc sử dụng đất: *Cha mẹ cho năm 1985*.

- Đến ngày 28/01/2008, UBND phường P lập "Phiếu lấy ý kiến của Khu dân cư" (bút lục số 159) để xác định nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất đối với *thửa đất số 238A, tờ bản đồ số 22 của ông Nguyễn Văn T, thường trú tại Khu phố G, phường P, thành phố P*. Nguồn gốc sử dụng đất: *Đất của cha mẹ có trước 1975, trồng cây lâu năm. Đến năm 1985 cha mẹ cho con là Nguyễn Văn T*.

- *Ngày 25/12/2007*, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất lập "Biên bản đo đạc địa chính" để đo đạc *thửa đất số 182 (tách từ thửa 135) diện tích 846,5m^2*. Nguồn gốc sử dụng đất: *Đất của cha mẹ có trước 1975, là đất trống. Đến năm 1985 cha mẹ cho con là Nguyễn Văn T đất trống (đất ao) và sử dụng cho đến nay*. Biên bản này được Giám đốc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất phê duyệt *ngày 21/3/2008*.

- *Ngày 01/02/2008,* Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất lập "Danh sách công khai các trường hợp đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" trong đó có tên ông Nguyễn Văn T *thửa đất số 182, tờ bản đồ 21, diện tích 846,5m^2, loại đất HNK*.

- Ngày 18/9/2023, UBND phường P có Văn bản số: 1491/UBND-NC xác định: Từ năm 1985, thửa đất 182 (tách từ thửa 135), tờ bản đồ 21 tọa lạc tại địa chỉ Khu phố F, phường P, thành phố P đến năm 2019 thì mới sáp nhập Khu phố 6 vào Khu phố 7; *theo bản đồ địa giới hành chính 60/CP đo đạc năm 1997 do UBND phường quản lý thửa đất 135, tờ bản đồ 21 không quy chủ tên ai, loại đất ao. Thửa đất số 238A, tờ bản đồ 28 theo đơn ông Nguyễn Văn T đề nghị cấp Giấy CNQSD đất kê khai đăng ký nộp đơn ban đầu. Sau đó tiến hành đo đạc thẩm định vị trí ông Nguyễn Văn T đề nghị cấp Giấy CNQSD đất định vị là thửa đất số 182, tờ bản đồ 21 (tách từ thửa 135). Thửa đất số 238A, tờ bản đồ 28 không liên quan gì đến thửa đất số 182, tờ bản đồ 21 (tách từ thửa 135)*.

[4.3.4] Như vậy, theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T thể hiện ông T làm Đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất 915,30 m^2 đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất số 238A, tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại Khu phố F, phường P, thành phố P và được UBND phường P lập phiếu lấy ý kiến của Khu dân cư để để xác định nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất đối với thửa đất số 238A, tờ bản đồ số 22 của ông Nguyễn Văn T. Trong

khi đó, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố P lại lập "Biên bản đo đạc địa chính" để đo đạc thửa đất số 182 (tách từ thửa 135) diện tích 846,5m^2, có nguồn gốc sử dụng đất: Đất của cha mẹ có trước 1975, là đất trống, đến năm 1985 cha mẹ cho con là Nguyễn Văn T đất trống (đất ao) được Giám đốc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất phê duyệt ngày 21/3/2008, nhưng ngày 01/02/2008 lại lập "Danh sách công khai các trường hợp đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" trong đó có tên ông Nguyễn Văn T thửa đất số 182, tờ bản đồ 21, diện tích 846,5m^2, loại đất HNK là không đúng với nội dung Đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn T. Mặt khác, UBND phường P có Văn bản số 1491/UBND-NC ngày 18/9/2023, xác định: Từ năm 1985, thửa đất 182 (tách từ thửa 135), tờ bản đồ 21 tọa lạc tại địa chỉ Khu phố F, phường P, thành phố P; theo bản đồ địa giới hành chính 60/CP đo đạc năm 1997 do UBND phường quản lý thửa đất 135, tờ bản đồ 21 không quy chủ tên ai, loại đất ao. Thửa đất số 238A, tờ bản đồ 28 không liên quan gì đến thửa đất số 182, tờ bản đồ 21 (tách từ thửa 135).

Từ đó, có căn cứ xác định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 182, tờ bản đồ 21 (tách từ thửa 135) cho ông Nguyễn Văn T là không đúng với quy định tại khoản 19 Điều 4, điểm e khoản 2 Điều 6, Điều 47, Điều 106, Điều 123, Điều 124 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 95, Điều 96, Điều 97 và Điều 98 của Luật Đất đai năm 2013.

[4.4] Theo hồ sơ thể hiện, phần đất tranh chấp do vợ chồng ông Lê Thành T1 quản lý sử dụng đến nay có ranh giới rõ ràng, ông Nguyễn Văn T cũng tham gia ký giáp ranh với ông Lê Thành T1 tại Đơn xin chuyển đổi đất ao ngày 20/02/2008 (bút lục số 319), phù hợp với những xác nhận tại "Đơn xin xác nhận nguồn gốc đất" ngày 20/3/2018 của ông Lê Thành T1 đã được các ông, bà Lê Trung K, Nguyễn Thị T6, Chu Văn Đ, Nguyễn Thị Ân B, Nguyễn Văn L1, Hoàng Thanh X, Bùi Sỹ B1, Đoàn Thị H3, Trương Thị C, Trần Thị Thy T7, Nguyễn Xuân B2, Phạm Ngọc Bình P, Lê Văn H4 là những người công tác tại Ga P đều xác nhận "khoảnh đất làm đường đi vào ao trồng rau muống" là do gia đình ông T1 khai hoang (bút lục số 47-49). Thực tế khi gia đình ông Lê Thành T1 xây dựng các công trình trên đất thì ông Nguyễn Văn T không có ý kiến và ông cũng không sử dụng lối đi này, không có chứng cứ chứng minh ông T có quản lý sử dụng phần đất này nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu được quyền sử dụng đất tranh chấp của ông T.

[4.5] Ông Nguyễn Văn T cho rằng sở dĩ phần đất ông được tăng thêm là do Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh B trả đất lại cho ông trong thửa 345 diện tích 351,2m^2 tăng lên 416m^2. Hội đồng xét xử xét thấy: Tại văn bản số 1059/BCH-HC ngày 31/5/2019 của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh B về việc ký xác nhận ranh giới mốc giới liền kề có đoạn "*Qua kiểm tra hiện trạng thực tế thì mốc, ranh giới khu đất ông Nguyễn Văn T giáp ranh với đất quốc phòng quản lý đã được Bộ C1 tỉnh xây dựng tường rào trụ bê tông và gạch táp lô trên nền hàng rào cũ đã quản lý từ trước đến nay, hiện trạng sử dụng không có tranh chấp, lấn chiếm*". Như vậy, ranh giới giữa Bộ và ông T đã được Bộ X1 bằng tường rào cũ từ trước đến nay, Bộ Chỉ huy quân

sự không có lấn chiếm nên ông T cho rằng phần diện tích đất tăng thêm do Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh B trả lại cho ông là không có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T cho rằng không có việc trả đất như lời khai ở cấp sơ thẩm mà diện tích tăng thêm do đã thống nhất ranh với Bộ Chỉ huy quân sự và phần tăng thêm này không liên quan đến đất tranh chấp. Xét thấy, theo Văn bản số 1059/BCH-HC, ngày 31/5/2019 của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh B thì hàng rào cũ đã được Bộ Chỉ huy quân sự xây và quản lý từ trước đến nay nên ranh giới không thay đổi, vì vậy thửa 345 của ông T có diện tích 351,2m^2 là không thay đổi, nay tăng lên 416m^2 mà trong thửa đất 345 lại có phần 145m^2 đất tranh chấp, ông T cho rằng không liên quan là không có cơ sở chấp nhận.

Mặc khác, tại Văn bản số 1869/BCH-HC ngày 16/10/2017 và số 41/TB-TTQP của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh B xác định Kho xăng dầu của Bộ được tiếp quản từ kho xăng dầu N1 để lại, bao gồm ranh giới đến đường ray tàu lửa được Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh tiếp quản từ năm 1975 nhưng một số hộ dân vào tự ý lấn chiếm. Năm 2014, UBND tỉnh triển khai làm đường L, lợi dụng lúc thi công đường bà V, ông T đổ đất san ủi và lấp hàng rào hiện hữu đang quản lý để tạo cơ hội lấn chiếm… Như vậy, càng có cơ sở không có sự trả lại đất của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh B cho ông T.

[4.6] Tại công văn số 397/TB-UBND ngày 08/4/2019 của UBND phường P trả lời đơn của công dân đã xác định giữa ông Lê Thành T1 và ông Nguyễn Văn T có tranh chấp đất đai, được UBND phường tiến hành hòa giải ngày 06/12/2018 nhưng không thống nhất thỏa thuận phần đất tranh chấp. Qua đó ông T cho biết đang hoàn tất hồ sơ để khởi kiện tranh chấp với ông T1. Như vậy, mặc dù đất đang có tranh chấp nhưng ngày 11/4/2013 và ngày 28/02/2019, UBND thành phố P thực hiện 03 lần tách thửa đối với phần đất này là vi phạm về điều kiện tách thửa đất quy định tại khoản 4 Điều 3 Quyết định số: 55/2014 ngày 18/12/2014 ban hành quy định diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở, đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Thuận (có hiệu lực từ 28/12/2014 đến 15/01/2019), khoản 2 Điều 3 Quyết định số: 52/2018, ngày 27/12/2018 ban hành quy định diện tích tối thiểu được tách thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận (có hiệu lực từ 15/01/2019 đến 10/9/2021) của UBND tỉnh B. Đồng thời, việc Sở T cấp Giấy CNQSD đất số CQ 972959 ngày 01/8/2019 cho ông Nguyễn Văn T khi ông Lê Văn T8 đang sử dụng đất mà không có quyết định thu hồi đất là vi phạm Điều 53 của Luật Đất đai năm 2013, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang có tranh chấp là vi phạm Điều 188 của Luật Đất đai 2013.

[4.7] Tóm lại, về trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T của cơ quan có thẩm quyền là không đúng theo quy định của Luật Đất đai, từ đó dẫn đến các thủ tục tách thửa cấp mới 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T cũng không đúng quy định của pháp luật; không có việc trả lại đất cho ông T từ Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh B làm tăng thêm diện tích đất của ông; có căn cứ xác định ông Lê Thành T1 và gia đình khai hoang đất và đường đi vào đất được các hộ dân xác định của ông T1 quản lý sử dụng và ông cũng đã xây dựng nhà, vật kiến trúc trên đất, trồng cây lâu năm mà

không có sự ngăn cản từ ông T; ông T cho rằng ông cho ông T1 mượn đất để làm đường đi nhưng ông không có chứng cứ chứng minh, ông T1 không thừa nhận có mượn đất. Từ đó, không có căn cứ xác định phần đất tranh chấp diện tích 147m^2 thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn T. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T là chưa có căn cứ pháp luật.

[4.8] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Văn T8, bà Bùi Thị T2:

Ngày 05/7/2019, Tòa án cấp sơ thẩm nhận được Đơn phản tố của ông Lê Văn T8, bà Bùi Thị Thanh Đ1 ngày 03/7/2019 yêu cầu Tòa án giải quyết hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 087906 ngày 08/4/2008 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp cho ông Nguyễn Văn T; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 415478 ngày 11/4/2018 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp cho ông Nguyễn Văn T; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 133665 ngày 28/02/2019 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp cho ông Nguyễn Văn T; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 133666 ngày 28/02/2019 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp cho ông Nguyễn Văn T. Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn vào ngày 29/8/2019 đối với các yêu cầu nêu trên. Căn cứ Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự về *Quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự*, nên Hội đồng xét xử không xem xét việc công nhận phần đất tranh chấp 147m^2 cho các đương sự.

Tuy nhiên, xét thấy phần đất tranh chấp 147m^2 chỉ liên quan đến diện tích trong hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 972959 ngày 01/8/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp đối với thửa đất số 345, diện tích 416m^2 (diện tích tranh chấp là 145m^2) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 415478 ngày 11/4/2018 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp đối với thửa đất số 326, diện tích 180m^2 (diện tích tranh chấp là 02m^2) đứng tên ông Nguyễn Văn T. Mặc dù như nhận định trên việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 087906 tại thửa 182, diện tích 846,5m^2, Giấy CNQSD đất số CQ 133665 ngày 28/02/2019 thửa đất số 344, diện tích 104,8m^2 không đúng trình tự thủ tục theo quy định, nhưng không ai tranh tranh chấp, khiếu nại phần đất, thửa đất còn lại và phần đất, thửa đất còn lại cũng không ảnh hưởng quyền lợi của ông Lê Thành T1 nên không cần thiết phải xem xét trong vụ án này. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ xem xét giải quyết trong một vụ án khác. Hơn nữa, qua các lần cấp đổi, tách thửa thì các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước đây cấp cho ông T cũng đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi để cấp mới nên không cần phải xem xét trong vụ án này.

[5] Từ những nhận định trên, xét thấy Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận và kháng cáo của bị đơn ông Lê Thành T1, bà Bùi Thị T2 là có cơ sở chấp nhận. Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Thành T1, bà Bùi Thị Thanh H5 các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 972959 ngày 01/8/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp đối với thửa đất số 345, diện tích 416m^2, Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số CM 415478 ngày 11/4/2018 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp đối với thửa đất số 326, diện tích 180m^2.

Các đương sự được quyền đăng ký kê khai lại để được xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nếu không thuộc trường hợp không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí:

[6.1] Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, tuy nhiên ông T là người cao tuổi nên miễn án dân sự sơ thẩm cho ông. Ông Nguyễn Văn T phải chịu chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm, ông đã nộp xong. Ông Lê Văn T8, bà Bùi Thị T2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[6.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Không ai phải chịu. Ông Lê Thành T1, bà Bùi Thị T2 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp.

[7] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận Kháng nghị số 01/QĐ-VKS-DS, ngày 25 tháng 11 năm 2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Thành T1, bà Bùi Thị T2.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2024/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

Căn cứ khoản 9 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 37, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 164, Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 19 Điều 4, điểm e khoản 2 Điều 6, Điều 47, Điều 106, Điều 123, Điều 124 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 53, Điều 95, Điều 96, Điều 97 và Điều 98, Điều 188 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc: Buộc ông Lê Thành T1 và bà Bùi Thị T2 phải tháo dỡ, di dời các tài sản trên diện tích đất 147m^2 và trả lại cho ông Nguyễn Văn T diện tích đất 147m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 415478 ngày 11/4/2018 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp cho ông Nguyễn Văn T và Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất số CQ 972959 ngày 01/8/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Nguyễn Văn T. Diện tích đất 147m^2 có điểm tọa độ "1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 13, 14, 12, 1" theo mảnh chỉnh lý thửa đất do Chi nhánh Văn phòng Đ2 ban hành ngày 10/7/2024, tọa lạc tại Khu phố G, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Lê Thành T1 và bà Bùi Thị T2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 415478 ngày 11/4/2018 do Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Bình Thuận cấp cho ông Nguyễn Văn T và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 972959 ngày 01/8/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Nguyễn Văn T.

Các đương sự được quyền đăng ký kê khai lại để được xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nếu không thuộc trường hợp không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Về chi phí cho việc đo đạc, thẩm định, định giá: Ông Nguyễn Văn T chịu 4.499.000 (bốn triệu bốn trăm chín mươi chín ngàn) đồng. Ông T đã nộp xong.

4. Về án phí:

4.1 Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn T (do ông là người cao tuổi), ông Nguyễn Văn T được nhận lại số tiền 825.000 (tám trăm hai mươi lăm ngàn) đồng theo Biên lai thu số 0027668 ngày 13 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Ông Lê Thành T1, bà Bùi Thị T2 được nhận lại số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu số 0027985 ngày 29 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

4.2 Án phí dân sự phúc thẩm: Không ai phải chịu. Ông Lê Thành T1, bà Bùi Thị T2 được nhận lại số tiền 600.000 (sáu trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu số 0000477 ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- Cục THADS tỉnh Bình Thuận;
- Chi cục THADS TP. Phan Thiết;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu VP; HSVA; NVK.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hồ Tâm Tú